

Ngày 20 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 04 năm 2019 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2019.



Đoàn Thị Kim Ngân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**QUÝ 1 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		385.501.062.569	484.782.479.946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	32.590.986.860	77.405.405.987
111	1. Tiền		30.590.986.860	40.650.405.987
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	36.755.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5a	52.372.500.000	52.372.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.372.500.000	52.372.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96.267.866.856	162.432.079.782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	86.491.223.702	149.049.356.012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.787.749.846	4.012.621.669
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9a	7.988.893.308	9.370.102.101
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9a	-	-
140	IV. Hàng tồn kho		183.413.038.490	176.095.918.654
141	1. Hàng tồn kho	10	183.413.038.490	176.095.918.654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.856.670.363	16.476.575.523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	6.327.197.960	1.636.531.836
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.500.387.949	14.813.076.034
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	29.084.454	26.967.653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		131.326.969.621	129.058.009.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.517.069.490	5.428.079.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	4.222.882.490	5.133.892.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9b	294.187.000	294.187.000
220	II. Tài sản cố định		80.310.854.922	74.983.017.242
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	79.694.052.266	74.342.111.542
222	- Nguyên giá		272.438.762.785	262.990.846.024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.744.710.519)	(188.648.734.482)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	616.802.656	640.905.700
228	- Nguyên giá		7.136.076.711	7.136.076.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.519.274.055)	(6.495.171.011)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5b	29.428.225.282	29.428.225.282
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30.000.000.000	29.428.225.282
253	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(571.774.718)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.070.819.927	19.218.687.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	4.560.161.290	4.923.649.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33a	20.000.000	20.000.000
269	5. Lợi thế thương mại	14	12.490.658.637	14.275.038.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		516.828.032.190	613.840.489.394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		220.109.199.725	340.052.726.387
310	I. Nợ ngắn hạn		215.071.464.075	334.576.625.376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	81.052.559.690	107.161.623.929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.777.022.660	14.598.552.001
314	4. Phải trả người lao động		81.192.268.887	81.460.855.628
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	7.573.027.000	447.891.452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.783.022.415	862.901.803
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	32.209.092.227	124.356.335.765
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.484.471.196	5.688.464.798
330	II. Nợ dài hạn		5.037.735.650	5.476.101.011
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33b	5.037.735.650	5.476.101.011
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	296.718.832.465	273.787.763.007
410	I. Vốn chủ sở hữu		296.718.832.465	273.787.763.007
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.000.000.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120.000.000.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27.803.092.027	27.803.092.027
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		149.931.503.334	127.001.289.317
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		127.001.289.317	18.580.860.733
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.930.214.017	108.420.428.584
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(11.059.189)	(11.914.629)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		516.828.032.190	613.840.489.394

Người lập

Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng giám đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2019

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01 1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	305.016.166.100	332.096.841.904	305.016.166.100	332.096.841.904
02 2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	23	632.687.195	2.370.032.371	632.687.195	2.370.032.371
-	- Giảm giá hàng bán		632.687.195	2.370.032.371	632.687.195	2.370.032.371
10 3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	304.383.478.905	329.726.809.533	304.383.478.905	329.726.809.533
11 4.	Giá vốn hàng bán	25	249.001.872.286	253.670.186.660	249.001.872.286	253.670.186.660
20 5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.381.606.619	76.056.622.873	55.381.606.619	76.056.622.873
21 6.	Doanh thu hoạt động tài chính	26	3.101.423.800	1.616.411.789	3.101.423.800	1.616.411.789
22 7.	Chi phí tài chính	27	2.114.124.288	1.017.310.729	2.114.124.288	1.017.310.729
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.096.655.816	648.196.772	1.096.655.816	648.196.772
25 8.	Chi phí bán hàng	28	3.736.339.182	14.966.228.505	3.736.339.182	14.966.228.505
26 9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	24.176.671.163	24.918.767.967	24.176.671.163	24.918.767.967
30 10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		28.455.895.786	36.770.727.461	28.455.895.786	36.770.727.461
31 11.	Thu nhập khác	30	3.196.327.429	3.828.891.450	3.196.327.429	3.828.891.450
32 12.	Chi phí khác	31	22.902.050	2.198.332.691	22.902.050	2.198.332.691
40 13.	Lợi nhuận khác		3.173.425.379	1.630.558.759	3.173.425.379	1.630.558.759
50 14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.629.321.165	38.401.286.220	31.629.321.165	38.401.286.220
51 15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	8.698.335.971	7.515.115.283	8.698.335.971	7.515.115.283
60 17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		22.930.985.194	30.886.170.937	22.930.985.194	30.886.170.937
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		771.177	-	771.177	-
62	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		22.930.214.017	30.886.170.937	22.930.214.017	30.886.170.937

Người lập


Kế toán trưởng


Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng giám đốc

Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

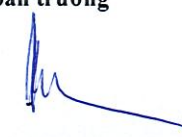
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.629.321.165	38.401.286.220	31.629.321.165	38.401.286.220
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.120.079.081	2.876.801.713	4.120.079.081	2.876.801.713
03	Các khoản dự phòng		-	-	-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		(1.364.390.061)	-	(1.364.390.061)	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.419.099.624)	95.712.691	(1.419.099.624)	95.712.691
06	Chi phí lãi vay		1.096.655.816	401.651.472	1.096.655.816	401.651.472
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.062.566.377	41.775.452.096	34.062.566.377	41.775.452.096
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		66.476.901.011	19.602.465.404	66.476.901.011	19.602.465.404
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(7.317.119.836)	(23.000.841.709)	(7.317.119.836)	(23.000.841.709)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.103.612.469)	(3.547.663.776)	(15.103.612.469)	(3.547.663.776)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.327.177.932)	1.594.438.166	(4.327.177.932)	1.594.438.166
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.096.655.816)	(401.651.472)	(1.096.655.816)	(401.651.472)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.851.763.203)	(5.148.945.290)	(15.851.763.203)	(5.148.945.290)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	7.896.318.613	-	7.896.318.613
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(13.538.960.235)	-	(13.538.960.235)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.843.138.132	25.230.611.797	56.843.138.132	25.230.611.797
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.447.916.761)	6.543.886.638	(9.447.916.761)	6.543.886.638
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	27.272.728	-	27.272.728
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch		1.356.702.664	-	1.356.702.664	0
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.091.214.097)	6.571.159.366	(8.091.214.097)	6.571.159.366
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	3. Tiền thu từ đi vay		247.092.101.145	301.080.086.737	247.092.101.145	301.080.086.737
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(339.239.344.683)	(181.090.810.320)	(339.239.344.683)	(181.090.810.320)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(92.147.243.538)	119.989.276.417	(92.147.243.538)	119.989.276.417
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(43.395.319.503)	151.791.047.580	(43.395.319.503)	151.791.047.580
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77.405.405.987	28.943.925.428	77.405.405.987	28.943.925.428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại		(1.419.099.624)	-	(1.419.099.624)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	32.590.986.860	180.734.973.008	32.590.986.860	180.734.973.008

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ còng, đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Protrade Laundry (*)	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc

(*) Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 10/BB-HĐQT ngày 21/08/2018, Công ty đã ký hợp đồng mua lại 686.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Protrade Laundry, tiền thân là Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương với tổng mệnh giá 6.860.000.000 đồng, giá phí chuyển nhượng là 11.276.974.543 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng vốn, tỷ lệ quyền kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry tăng từ 29,80% lên 99,80%. Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này từ khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty con" và hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại công ty Cổ phần Protrade Laundry thì Công ty Cổ phần Protrade Laundry là công ty liên kết và Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến công ty này. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

214 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

215 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

216 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

217 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

218 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

220 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

226 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

227 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

30 . HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

3.1 . Mua Công ty Cổ phần Protrade Laundry

Vào ngày 21 tháng 08 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 686.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Protrade Laundry với tổng giá phí đầu tư là 11.276.974.543 VND, tương đương với tỷ lệ 70% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Protrade Laundry. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã tăng từ 29,8% lên 99,8%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Protrade Laundry trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần protrade Laundry vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý (a)	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản			
Tiền	106.088.980	-	106.088.980
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.300.000.000	-	2.300.000.000
Các khoản phải thu	4.851.211.993	-	4.851.211.993
Hàng tồn kho	433.106.472	-	433.106.472
Tài sản ngắn hạn khác	16.889.329	-	16.889.329
Tài sản cố định	4.693.799.722	-	4.693.799.722
Tài sản dài hạn khác			
Cộng tài sản	12.401.096.496	-	12.401.096.496
Nợ phải trả			
Nợ phải trả ngắn hạn	20.932.568.269	-	20.932.568.269
Cộng nợ phải trả	20.932.568.269	-	20.932.568.269
Tổng giá trị tài sản thuần	(8.531.471.773)		(8.531.471.773)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	(17.411.167)
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn			(8.514.060.606)
Tổng giá phí của khoản đầu tư này (*)			8.734.944.178
<i>Trong đó (*):</i>			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 29,8% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát (ngày 21/08/2018) (b)			(2.542.030.365)
Giá phí đầu tư thêm 70% vốn chủ sở hữu			11.276.974.543
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 14)			(17.249.004.784)

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.114.629.124	288.712.722
Tiền gửi ngân hàng	16.476.357.736	40.361.885.202
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	36.755.000.000
	<u>32.590.986.860</u>	<u>77.405.597.924</u>

Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất là 4,5% /năm.

Tại ngày 31/03/2019, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	52.372.500.000	52.372.500.000	52.372.500.000	10.000.000.000
	52.372.500.000	52.372.500.000	52.372.500.000	10.000.000.000

Tại ngày 31/03/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 5,1% - 6,8%/năm.
 Tại ngày 31/03/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 41 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2019

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30,93%	30%	29.428.225.282
			29.428.225.282

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

01/01/2019

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30,93%	30%	29.428.225.282
			29.428.225.282

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2019

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	01/01/2019
	-	-	-
	-	-	-
	-	-	-
	-	-	-

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	19.049.388.013	22.445.607.917
- EVOLUTION 3 LIMITED	6.880.877.713	16.289.958.323
- Pacific Sunwear Of California, Inc	7.688.800.384	3.382.226.435
- Sweet People Apparel, Inc Dbá Miss Me	14.498.632.771	18.549.984.275
- Rcrv Inc Dbá Rock Revival	27.730.271.462	78.878.145.716
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.643.253.359	9.503.433.346
	86.491.223.702	149.049.356.012

7 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	300.529.000	2.637.204.600
- CHEE SIANG SEWING MACHINE (H.K) CO., LTD	273.170.000	
- K G DENIM LIMITED	0	431.546.675
- LU FENG COMPANY LIMITED	537.814.431	
- Trả trước người bán khác	676.236.415	943.870.394
	1.787.749.846	4.012.621.669

8 . Phải thu về cho vay

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường (1)	2.685.792.490	-	3.145.484.000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến (2)	1.537.090.000	-	1.988.408.000	-
	4.222.882.490	-	5.133.892.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" ãng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân ðợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay ðược xác ðịnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng ðồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời ðiểm cuối năm: 2.685.792.490 VND;
- Các hình thức bảo ðảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" ãng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân ðợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay ðược xác ðịnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng ðồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời ðiểm cuối năm: 1.537.090.000 VND;
- Các hình thức bảo ðảm tiền vay: Tín chấp.

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.070.475.020	-	2.187.633.084	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.062.129.329	-	3.949.174.101	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	150.277.823	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	100.185.215	-
- Tạm ứng	3.319.876.227	-	2.575.320.384	-
- Phải thu tiền chi hộ tiền du lịch	56.357.738	-	389.660.486	-
- Phải thu khác	-	-	17.851.008	-
- Phải thu khác	480.054.994	-	-	-
	7.988.893.308	-	9.370.102.101	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	294.187.000	-	294.187.000	-
	294.187.000	-	294.187.000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.168.291.254	-
Nguyên liệu, vật liệu	91.920.575.182	-	89.773.392.192	-
Công cụ, dụng cụ	269.836.327	-	404.480.660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90.451.074.537	-	81.154.944.317	-
Thành phẩm	771.552.444	-	1.594.810.231	-
	183.413.038.490	-	176.095.918.654	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HUU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	61.699.734.505	174.905.569.945	14.547.358.344	11.838.183.230	262.990.846.024					
Số tăng trong kỳ	274.922.060	9.172.994.701	-	-	9.447.916.761					
- Mua trong kỳ	274.922.060	9.172.994.701	-	-	9.447.916.761					
- Tặng do đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	61.974.656.565	184.078.564.646	14.547.358.344	11.838.183.230	272.438.762.785					

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ	42.044.517.807	129.191.476.229	9.382.588.290	8.030.152.156	188.648.734.482					
Số tăng trong kỳ	875.831.700	2.695.166.213	277.884.495	247.093.629	4.095.976.037					
- Khấu hao trong kỳ	772.216.100	2.214.194.901	277.884.495	232.992.069	3.497.287.565					
- Hợp nhất kinh doanh	103.615.600	480.971.312	-	14.101.560	598.688.472					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-					
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ	42.920.349.507	131.886.642.442	9.660.472.785	8.277.245.785	192.744.710.519					

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	19.655.216.698	45.714.093.716	5.164.770.054	3.808.031.074	74.342.111.542					
Số dư cuối kỳ	19.054.307.058	52.191.922.204	4.886.885.559	3.560.937.445	79.694.052.266					

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.606.076.711	7.136.076.711			
- Mua trong kỳ	0	0	0			
Số dư cuối kỳ	530.000.000	6.606.076.711	7.136.076.711			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	503.500.050	5.991.670.961	6.495.171.011			
- Khấu hao trong kỳ	6.624.993	17.478.051	24.103.044			
Số dư cuối kỳ	510.125.043	6.009.149.012	6.519.274.055			

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	26.499.950	-	640.905.700			
Số dư cuối kỳ	19.874.957	596.927.699	616.802.656			

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.327.197.960	1.636.531.836
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.639.970.816	1.636.531.836
- Phí bảo hiểm cháy nổ	35.977.145	-
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	2.651.249.999	-
b) Dài hạn	4.560.161.290	4.923.649.482
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.560.161.290	4.923.649.482
- Thẻ hội viên sân Golf	-	-
	10.887.359.250	6.560.181.318

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	0
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm (thuyết minh số 03)		17.249.004.784
- Số dư cuối năm	17.249.048.339	17.249.004.784
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	2.973.966.342	
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	1.784.423.360	2.973.966.342
	4.758.389.702	2.973.966.342
- Số dư cuối năm		
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	14.275.081.997	0
- Số dư cuối năm	12.490.658.637	14.275.081.997

15 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	11.274.499.552	11.274.499.552	28.027.903.388	39.302.402.940	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	113.081.836.213	113.081.836.213	219.064.197.757	299.936.941.743	32.209.092.227	32.209.092.227
	124.356.335.765	124.356.335.765	247.092.101.145	339.239.344.683	32.209.092.227	32.209.092.227

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 31/03/2019 (USD)	Số dư tại 31/03/2019 (quy ra VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 18/3570043/2018-HĐCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 03/07/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	-	-
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/HĐ TD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	43 tỷ tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho	1.385.337	32.209.092.227

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SKY AHEAD LIMITED		-	5.177.922.019	5.177.922.019
- TCE CORPORATION.	4.987.306.223	4.987.306.223	4.577.748.022	4.577.748.022
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương		-	5.795.895.158	5.795.895.158
- Công ty cổ phần May thuê Phát Đạt	6.513.944.083	6.513.944.083	10.449.849.877	10.449.849.877
- ITOCHU CORPORATION.		-		-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	1.224.655.456	1.224.655.456	2.633.214.374	2.633.214.374
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	19.583.878.513	19.583.878.513	22.442.023.341	22.442.023.341
- Công Ty TNHH Coats Phong Phú	3.394.150.197	3.394.150.197	2.165.494.184	2.165.494.184
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang		-	164.732.288	164.732.288
- Công ty TNHH Sơn Tùng	7.346.913.538	7.346.913.538	9.445.557.442	9.445.557.442
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến	1.828.935.997	1.828.935.997	6.729.119.385	
- Tổng công ty cổ phần Phong Phú	2.127.300.795	2.127.300.795	611.550.676	611.550.676
- Phải trả các đối tượng khác	34.045.474.888	34.045.474.888	36.968.517.163	36.968.517.163
	81.052.559.690	81.052.559.690	107.161.623.929	100.432.504.544

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	853.068.646	2.180.163.577	2.868.771.511	-	164.460.712
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	151.010.040	151.010.040	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23.409.653	13.556.339.039	8.698.416.570	15.851.763.203	23.409.653	6.402.992.406
Thuế Thu nhập cá nhân	3.558.000	189.144.316	300.115.456	305.623.412	5.674.801	185.753.161
Các loại thuế khác	-	-	144.836.515	121.020.134	-	23.816.381
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	26.967.653	14.598.552.001	11.474.542.158	19.298.188.300	29.084.454	6.777.022.660

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	433.498.899	
- Phải trả lãi vay	525.982.746	327.891.452
- Phải trả chi phí wash	6.493.545.355	
- Chi phí phải trả khác	120.000.000	120.000.000
	7.573.027.000	447.891.452

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	261.988.911	342.140.605
- Bảo hiểm y tế	962.485.776	172.385.691
- Phải trả KPCĐ	649.880.627	330.766.077
- Bảo hiểm thất nghiệp	307.323.562	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	601.343.539	17.609.430
	<u>2.783.022.415</u>	<u>862.901.803</u>

0 VỐN CHỦ SỞ HỮU

i) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng					
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	-	7.341.331.348	74.642.729.576	-	202.114.395.183					
Hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.135.037.967)	-	423.148.454	(17.411.167)	(729.300.680)					
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	126.420.428.584	5.580.801	126.426.009.385					
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.464.897.436)	-	(4.464.897.436)					
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	20.461.760.679	(20.461.760.679)	-	(1.488.299.145)					
Trích quỹ thường ban điều hành	-	-	-	-	(1.488.299.145)	-	(30.000.000.000)					
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(18.000.000.000)					
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018	-	-	-	-	(18.000.000.000)	-	(18.000.000.000)					
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017	-	-	-	-	(70.060.037)	(84.263)	(70.144.300)					
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	27.803.092.027	127.001.289.317	(11.914.629)	273.787.763.007					
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	27.803.092.027	127.001.289.317	(11.914.629)	273.787.763.007					
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-					
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	22.930.214.017	771.177	22.930.985.194					
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017	-	-	-	-	-	84.263	84.263					
Số dư cuối năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	27.803.092.027	149.931.503.334	(11.059.189)	296.718.832.464					

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48,89%	58.668.190.000	48,89%	58.668.190.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,00%	46.800.000.000	30,00%	36.000.000.000
Ông Hứa Tuấn Cường	1,00%	1.200.000.000	10,00%	12.000.000.000
Cổ đông khác	11,11%	13.331.810.000	11,11%	13.331.810.000
	100%	120.000.000.000	100%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1/2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	8.813.528.500	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	48.000.000.000	24.000.000.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	30.000.000.000	24.000.000.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	18.000.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(56.813.528.500)	(24.000.000.000)
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(38.813.528.500)	(24.000.000.000)
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(18.000.000.000)	-
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.803.092.027	27.803.092.027
	27.803.092.027	27.803.092.027

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	3.907.395.158	3.907.395.158

- Trên 1 năm đến 5 năm	6.433.347.036	6.433.347.036
- Trên 5 năm	6.827.418.159	6.827.418.159

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m². Theo các hợp đồng trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.688.500.000	1.688.500.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.614.000.000	9.614.000.000
- Trên 5 năm	31.922.330.000	31.922.330.000
b) Vận tư hàng hóa nhận giữ hộ		
- Vải các loại	Yard 194.037,00	239.130,56
c) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	592.351,75	1.474.638,72
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4.205,00	4.205,00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	304.613.763.230	331.900.528.128
Doanh thu bán hàng hóa	402.402.870	196.313.776
	305.016.166.100	332.096.841.904

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	632.687.195	2.370.032.371
	632.687.195	2.370.032.371

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	303.981.076.035	329.530.495.757
Doanh thu thuần bán hàng hóa	402.402.870	196.313.776
	304.383.478.905	329.726.809.533

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2019	Quý 1 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	248.763.807.464	253.608.383.843
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	238.064.822	61.802.817

	<u>249.001.872.286</u>	<u>253.670.186.660</u>
26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.357.186.024	231.634.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	539.722.223	1.384.777.389
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.204.515.553	-
	<u>3.101.423.800</u>	<u>1.616.411.789</u>
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.096.655.816	648.196.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.052.356.757	369.113.957
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	(34.888.285)	
	<u>2.114.124.288</u>	<u>1.017.310.729</u>
28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.273.712.962	1.276.650.983
Chi phí bảo hành		11.350.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.462.626.220	2.339.577.522
	<u>3.736.339.182</u>	<u>14.966.228.505</u>
29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	217.875.886	219.330.958
Chi phí nhân công	24.714.625.522	21.559.514.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297.186.044	259.563.902
Thuế, phí, lệ phí	236.736.235	394.885.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.121.324.265	1.916.276.317
Chi phí khác bằng tiền	(3.757.175.497)	569.196.255
Lợi thế thương mại	1.346.098.708	-
	<u>24.176.671.163</u>	<u>24.918.767.967</u>
30 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Quý 1 năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	62.396.960	27.272.728
Tiền bồi thường	3.088.151.455	1.072.652.361
Thu nhập khác	45.779.014	2.728.966.361
	<u>3.196.327.429</u>	<u>3.828.891.450</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Chi phí thanh lý tài sản		95.712.691
Nộp phạt	21.222.050	
Chi phí khác	1.680.000	2.102.620.000
	22.902.050	2.198.332.691

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	6.402.992.406	28.795.194.189
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Protrade Laundry	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.402.992.406	28.795.194.189
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	2.295.424.164	28.855.259
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.556.339.039	4.870.191.802
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15.851.763.203)	(20.161.311.864)
	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	6.402.992.406	13.532.929.386

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20.000.000	20.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.000.000	20.000.000
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
- Số dư đầu kỳ	5.476.101.011	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(438.365.361)	5.476.101.011
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.037.735.650	5.476.101.011

Quý 1 năm 2019 Năm 2018

	VND	VND
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch	-	4.747.225.926
	-	4.747.225.926

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	22.930.214.017	126.420.428.584
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.930.214.017	126.420.428.584
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.911	10.535

(*) Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2019 VND	Quý 1 năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	148.704.679.627	121.874.829.354
Chi phí nhân công	87.230.837.553	79.839.176.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.120.079.081	2.876.801.713
Thuế và các khoản lệ phí		
Chi phí dự phòng		11.350.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.232.376.412	64.026.509.418
Chi phí khác bằng tiền	51.036.437	71.402.884
	296.339.009.110	280.038.720.083

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.590.986.860	-	77.405.405.987	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.774.304.010	-	158.713.645.113	-
Các khoản cho vay	56.595.382.490	-	57.506.392.000	-
	183.960.673.360	-	293.625.443.100	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	32.209.092.227	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	83.835.582.105	108.024.525.732
Chi phí phải trả	7.573.027.000	447.891.452
	123.617.701.332	232.828.752.949

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND

Tại ngày 31/03/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	32.590.986.860	-	-	32.590.986.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.480.117.010	294.187.000	-	94.774.304.010
Các khoản cho vay	52.372.500.000	4.222.882.490	-	56.595.382.490
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	179.443.603.870	4.517.069.490	-	183.960.673.360

Tại ngày 01/01/2019

Tiền và các khoản tương đương tiền	77.405.405.987	-	-	77.405.405.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.419.458.113	294.187.000	-	158.713.645.113
Các khoản cho vay	52.372.500.000	5.133.892.000	-	57.506.392.000
	235.824.864.100	294.187.000	-	236.119.051.100

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	32.209.092.227	-	-	32.209.092.227
Phải trả người bán, phải trả khác	83.835.582.105	-	-	83.835.582.105
Chi phí phải trả	7.573.027.000	-	-	7.573.027.000
	123.617.701.332	-	-	123.617.701.332
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	124.356.335.765	-	-	124.356.335.765
Phải trả người bán, phải trả khác	108.024.525.732	-	-	108.024.525.732
Chi phí phải trả	447.891.452	-	-	447.891.452
	232.828.752.949	-	-	232.828.752.949

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Quý 1 năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	-	157.413.017.295
- Thu tiền cho vay	-	45.517.707.014
- Lãi tiền cho vay	-	978.358.411
- Vay tiền	-	27.000.000.000
- Trả tiền vay	-	27.000.000.000
- Lãi tiền đi vay	-	7.101.370
- Cổ tức được chia	-	23.467.276.000
- Chi trả cổ tức	-	32.267.504.500
- Kinh phí công đoàn phải nộp	-	1.175.070.000
Công ty cổ phần Phát triển thời trang	-	28.275.897.761
- Chi phí thuê gia công	-	11.289.125.236
- Tiền bồi thường	-	1.986.772.525
- Góp vốn	-	15.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu khác	971.527.041	971.527.041
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	971.527.041	971.527.041
Phải trả cho người bán	7.101.370	171.833.658
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	7.101.370	7.101.370
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	-	164.732.288

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 1 năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	360.000.000	1.380.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị	330.000.000	3.180.000.000

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Thành Đức

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân